

Số: 78 /QĐ-THCSBT

Quận 6, ngày 29 tháng 04 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/V Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 61/TB-TCKH ngày 28/4/2023 của Phòng Tài chính kế hoạch Quận 6 về **thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023**;

Căn cứ quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng Trường trung học cơ sở;

Xét đề nghị của phòng tài vụ.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng kế toán và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- P.TCKH Q6;
- Lưu: VT, KT



Phạm Thị Phương Hồng



Đơn vị: TRƯỜNG THCS BÌNH TÂY

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ-THCSBT ngày 29/04/2023 của Trường THCS Bình Tây)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó      |                   |                      |
|-------|------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------|----------------------|
|       |                                                |                            |                               | Quỹ lương     | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ    |
| I     | <b>Quyết toán thu</b>                          | <b>11.304.704.703</b>      | <b>11.304.704.703</b>         |               |                   |                      |
| A     | <b>Tổng số thu</b>                             | <b>11.304.704.703</b>      | <b>11.304.704.703</b>         |               |                   |                      |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                             | 0                          | 0                             |               |                   |                      |
| 1.1   | Lệ phí                                         | 0                          | 0                             |               |                   |                      |
| 1.2   | Phí                                            | 0                          | 0                             |               |                   |                      |
| 2     | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ             | 0                          | 0                             |               |                   |                      |
| 3     | Thu sự nghiệp khác                             | 11.304.704.703             | 11.304.704.703                |               |                   |                      |
| 4     | Thu khác                                       | 0                          | 0                             |               |                   |                      |
| B     | <b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>            | <b>8.189.025.676</b>       | <b>8.189.025.676</b>          | <b>0</b>      | <b>0</b>          | <b>1.895.875.066</b> |
| 1     | Chi từ nguồn thu phí được để lại               | 0                          | 0                             |               |                   |                      |
| 1.1   | Chi sự nghiệp                                  | 0                          | 0                             |               |                   |                      |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 0                          | 0                             |               |                   |                      |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 0                          | 0                             |               |                   |                      |
| 1.2   | Chi quản lý hành chính                         | 0                          | 0                             |               |                   |                      |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 0                          | 0                             |               |                   |                      |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | 0                          | 0                             |               |                   |                      |
| 2     | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                 | 0                          | 0                             |               |                   |                      |
| 3     | Hoạt động sự nghiệp khác                       | 8.189.025.676              | 8.189.025.676                 | 0             |                   | 1.895.875.066        |
| 4     | Chi khác                                       | 0                          | 0                             |               |                   |                      |
| C     | <b>Số thu nộp NSNN</b>                         | <b>16.602.051</b>          | <b>16.602.051</b>             | <b>0</b>      | <b>0</b>          | <b>0</b>             |
| 1     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                        |                            |                               |               |                   |                      |
| 1.1   | Lệ phí                                         |                            |                               |               |                   |                      |
| 1.2   | Phí                                            |                            |                               |               |                   |                      |
| 2     | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                 |                            |                               |               |                   |                      |
| 3     | Hoạt động sự nghiệp khác                       | 16.602.051                 | 16.602.051                    |               |                   |                      |
| D     | <b>Chênh lệch thu lớn hơn chi</b>              | <b>3.135.518.273</b>       | <b>3.135.518.273</b>          |               |                   |                      |
| 4     | Nguồn CCTL năm 2022                            | 1.239.643.207              | 1.239.643.207                 |               |                   |                      |
| 5     | Trích Lập quỹ                                  | 1.895.875.066              | 1.895.875.066                 |               |                   |                      |
| II    | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>       |                            |                               |               |                   |                      |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         |                            |                               |               |                   |                      |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                            |                               |               |                   |                      |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                            |                               |               |                   |                      |
| 2     | Nghiên cứu khoa học                            |                            |                               |               |                   |                      |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |                            |                               |               |                   |                      |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |                            |                               |               |                   |                      |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |                            |                               |               |                   |                      |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |                            |                               |               |                   |                      |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |                            |                               |               |                   |                      |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                            |                               |               |                   |                      |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề      | 18.316.646.528             | 18.316.646.528                | 5.966.320.391 | 245.264.720       | 597.035.242          |





| Số TT | Nội dung                                            | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó      |                   |                   |
|-------|-----------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                     |                            |                               | Quỹ lương     | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      | 12.686.882.856             | 12.686.882.856                | 6.789.371.329 | 1.900.000         | 597.035.242       |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                | 5.629.763.672              | 5.629.763.672                 | 0             | 243.364.720       | 0                 |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình              |                            |                               |               |                   |                   |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                            |                               |               |                   |                   |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                            |                               |               |                   |                   |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                  |                            |                               |               |                   |                   |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                            |                               |               |                   |                   |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                            |                               |               |                   |                   |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                               |                            |                               |               |                   |                   |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                            |                               |               |                   |                   |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                            |                               |               |                   |                   |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                     |                            |                               |               |                   |                   |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                            |                               |               |                   |                   |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                            |                               |               |                   |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |                            |                               |               |                   |                   |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                            |                               |               |                   |                   |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                            |                               |               |                   |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    |                            |                               |               |                   |                   |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                            |                               |               |                   |                   |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                            |                               |               |                   |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |                            |                               |               |                   |                   |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                            |                               |               |                   |                   |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                            |                               |               |                   |                   |
| 11    | Chi Chương trình mục tiêu                           |                            |                               |               |                   |                   |
| 1     | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |                            |                               |               |                   |                   |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |                            |                               |               |                   |                   |
| 2     | Chi Chương trình mục tiêu                           |                            |                               |               |                   |                   |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |                            |                               |               |                   |                   |

Ngày 29 tháng 04 năm 2023  
 Hiệu trưởng  
  
 Phạm Thị Phương Hồng

